



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4353 /2016/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển
đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển;

Căn cứ Công văn số 690/CV-HĐND ngày 19/10/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1373/STC-QLCSGC ngày 13/4/2016 về việc hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình UBND tỉnh ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016, với các nội dung như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ.

b) Cơ quan quản lý Nhà nước, cấp có thẩm quyền giao khu vực biển.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Phân loại các hoạt động sử dụng biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Các hoạt động sử dụng biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân loại thành các nhóm sau:

- Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

- Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

- Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

- Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

- Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

- Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

b) Trường hợp trên cùng một không gian biển có nhiều tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển sử dụng vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

3. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Khu vực biển được giao là khu vực biển được cấp có thẩm quyền giao cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) của đất liền trở ra đến hết vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam.

b) Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong quyết định giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước, cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, đơn vị tính: hecta (ha). Đối với hoạt động đổ thải bùn nạo vét, diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được căn cứ vào Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Cam kết bảo

vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

c) Trường hợp cùng một dự án sử dụng mặt nước trong đó có phần diện tích mặt nước được xác định, thu tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và có phần diện tích mặt nước được xác định theo quy định của pháp luật về biển thì nghĩa vụ tài chính với Nhà nước được xác định đối với từng phần diện tích tương ứng với quy định của pháp luật có liên quan.

4. Giá áp dụng và mức thu tiền sử dụng khu vực biển

a) Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này được quy định như sau:

- Nhóm 1: Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển là 3.000.000 đồng/ha/năm;
- Nhóm 2: Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển là 4.000.000 đồng/ha/năm;
- Nhóm 3: Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển là 5.000.000 đồng/ha/năm;
- Nhóm 4: Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển là 6.000.000 đồng/ha/năm;
- Nhóm 5: Tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với hoạt động đổ thải bùn nạo vét là 7.500.000 đồng/ha/năm. Khi Nhà nước điều chỉnh khung giá tính tiền sử dụng khu vực biển thì đơn giá tính tiền sử dụng khu vực biển hoạt động đổ thải bùn nạo vét cũng được điều chỉnh và được xác định ở mức cao nhất trong các khung giá tính tiền sử dụng khu vực biển khi điều chỉnh;
- Nhóm 6: Giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển là 3.000.000 đồng/ha/năm.

b) Đối với dự án sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Ủy ban nhân dân tỉnh chưa quy định mức thu cụ thể tại Quyết định này thì giao Sở Tài chính chủ trì thành lập Hội đồng để xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển, trình UBND tỉnh giao cho tổ chức, cá nhân.

Thành phần tham gia Hội đồng gồm: Lãnh đạo Sở Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và đại diện của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan làm thành viên Hội đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế và các cơ quan có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao của UBND tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan báo cáo UBND tỉnh có ý kiến về mức thu tiền sử dụng khu vực biển theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường nằm trên địa bàn địa giới hành chính của tỉnh Thanh Hóa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì xác định địa điểm, tọa độ, ranh giới, diện tích khu vực biển; phân nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển để tính tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của UBND tỉnh; trình UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định giao khu vực biển.

b) Sử dụng kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển đúng quy định của pháp luật.

3. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

a) Xác định và thông báo số tiền sử dụng khu vực biển đối với từng dự án cụ thể mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển phải nộp theo quy định tại Quyết định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách Nhà nước theo đúng thời gian quy định tại Khoản 5 Điều này.

c) Giải quyết vướng mắc liên quan đến thủ tục thu nộp và hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển.

d) Cung cấp thông tin về tình hình thu nộp tiền sử dụng khu vực biển cho Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường biết, theo dõi.

đ) Hàng năm tổng hợp số liệu về thu tiền sử dụng khu vực biển tại địa phương báo cáo UBND tỉnh, Tổng cục Thuế và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

4. Cơ quan Kho bạc Nhà nước:

a) Thu đủ số tiền sử dụng khu vực biển vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển của cơ quan thuế.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

c) Không được từ chối thu khi tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển trong giờ làm việc và đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước trong thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế, cụ thể:

a) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển hàng năm thì việc nộp tiền hàng năm được chia làm 02 kỳ, trong đó: kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ số tiền còn lại trước ngày 31 tháng 10.

b) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn được giao thì phải nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

c) Trường hợp quá thời hạn nộp tiền ghi trên Thông báo của cơ quan thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách Nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Xử lý chuyên tiếp

a) Đối với khu vực biển mà Nhà nước đang cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt nước theo hình thức trả tiền hàng năm đang trong thời gian ổn định đơn giá thực hiện như sau:

- Trường hợp số tiền thuê mặt nước cao hơn mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Quyết định này trong trường hợp được Nhà nước giao khu vực biển có cùng mục đích sử dụng thì số tiền thuê mặt nước cho thời gian thuê còn lại được xác định lại bằng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển tối thiểu trên cơ sở đề nghị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và áp dụng kể từ ngày 20/01/2016 (ngày Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực thi hành).

- Trường hợp số tiền thuê mặt nước thấp hơn mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Quyết định này trong trường hợp được Nhà nước giao khu vực biển có cùng mục đích sử dụng thì tiếp tục được nộp tiền thuê mặt nước đã xác định cho thời gian thuê mặt nước còn lại mà không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Quyết định này. Khi hết thời hạn thuê mặt nước biển, trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền giao khu vực biển thì phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật về biển tại thời điểm được giao.

b) Đối với khu vực biển mà Nhà nước đang cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt nước để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã nộp tiền thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển cho thời gian sử dụng còn lại.

c) Đối với khu vực biển mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trước ngày 15/7/2014 (ngày Nghị định số 51/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP nhưng chưa nộp tiền thuê mặt nước thì thực hiện truy thu tiền thuê mặt nước và cộng thêm tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế tính

từ thời điểm phải nộp tiền thuê mặt nước đến ngày 15/7/2014. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày 15/7/2014.

d) Đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực cảng biển thuộc khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn đã được UBND tỉnh thu hồi đất và mặt nước giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp để thực hiện việc quản lý, cho thuê mặt nước theo quy định của pháp luật nhưng chưa phê duyệt giá thuê mặt nước để làm cơ sở ký hợp đồng thuê mặt nước với nhà đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

đ) Các dự án đầu tư có sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Khu kinh tế Nghi Sơn (thuộc danh mục dự án ưu đãi đầu tư) thì thực hiện chính sách miễn giảm tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư.

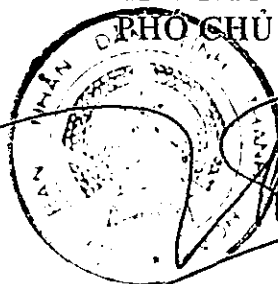
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21/11/2016.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nội vụ; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Sầm Sơn; Chủ tịch UBND các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTC (HYT31330).
- QDCD 16-026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn